



Midra
Trustable always

The Trustable Supplier

1. Personal Protection
2. Antistatic Consumable
3. Consumable for Cleanroom



☎ 0982 800 084 0967 598 486
✉ midra@midra.vn admin@midra.vn
📍 Số 78F TT9, KĐT Văn Phú, P. Phú La, Q. Hà Đông,
TP. Hà Nội.

THƯ NGỎ - OPEN LETTER

Nền kinh tế Việt Nam đang trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với nhiều nhà máy được xây dựng mới và nhiều công trình hiện tại đã, đang tiếp tục mở rộng. Do đó nhu cầu về các dịch vụ phụ trợ trong sản xuất công nghiệp ngày càng yêu cầu cao hơn về chất lượng và tiến độ cũng như dịch vụ. Công ty TNHH Midra Việt Nam ra đời với mục đích đóng góp cho sự phát triển của xã hội và sự đi lên của đất nước, thông qua việc cung ứng các dịch vụ và giải pháp công nghiệp tốt, toàn diện. Với đội ngũ nhân viên trẻ, trung thực, ham học hỏi và được đào tạo liên tục chúng tôi mong muốn mang đến các sản phẩm giải pháp và dịch vụ công nghiệp uy tín, chuyên nghiệp và không ngừng đổi mới nhằm tạo ra môi trường làm việc và hợp tác bền vững, hài hòa, sẵn sàng hỗ trợ lẫn nhau và đặc biệt "LUÔN LUÔN ĐÁNG TIN CẬY" để góp phần nâng tầm Việt Nam trong mắt đối tác và bạn bè quốc tế.

Vietnam's economy is currently undergoing industrialization and modernization, with the construction of numerous new factories and the expansion of existing facilities. Consequently, the demand for supportive services in industrial production is increasingly high, requiring superior quality, timely delivery, and exceptional service. Midra Vietnam Co., Ltd. was established with the aim of contributing to the society's development and the country's progress by providing top-notch, comprehensive industrial services and solutions. Our team comprises young, honest, and eager-to-learn professionals who undergo continuous training, striving to deliver reputable, professional, and innovative industrial products and services. Our ultimate goal is to foster a sustainable and harmonious work environment and collaboration, where mutual support is readily available. Above all, we prioritize being "ALWAYS RELIABLE," aspiring to enhance Vietnam's reputation in the eyes of international partners and friends.



Thay mặt toàn bộ công ty

GIÁM ĐỐC



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Bích Hạnh



HONDA

HYUNDAI
KEFICO



TOYOTA



VINFAST





001.001.001.01.00001



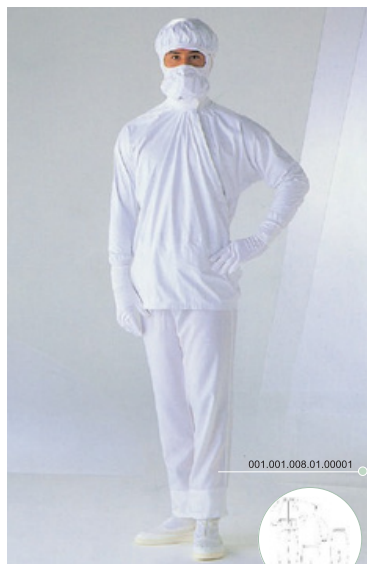
5mm 细条大褂 5MM STRIPE GOWN

- 立领、内拉链式 Stickup and zipper inside
- 美观、实用的西装领式 Nice tailored collar style
- 男女兼用 Unisex

亚洲码 Asian	后中长 C/L length	胸围 Chest	肩宽 Shoulder width	袖长 Sleeve length	适合身高 Suitable height
SS	84	104	45	53	150~156
S	87	110	47	55	156~162
M	90	116	49	57	162~168
L	93	122	51	59	168~174
LL	96	128	53	61	174~180
3L	99	134	55	63	180~186



001.001.001.04.00139



001.001.008.01.00001



5mm 细条分体服 5MM STRIPE SUIT

- 高洁净分体服 Highly clean stripe suit
- 立领、翻领均可 Stickup/apel
- 可有多种颜色选择 A variety of colours available
- 男女兼用 Unisex

亚洲码 Asian	后中长 C/L length	胸围 Chest	肩宽 Shoulder width	袖长 Sleeve length	裤长 Trousers length	臀围 Hip	适合身高 Suitable height
SS	60	100	42	53	94	56	150~156
S	63	104	44	55	97	60	156~162
M	66	108	46	57	100	66	162~168
L	69	112	48	59	103	72	168~174
LL	72	116	50	60	106	78	174~180
3L	75	120	52	61	109	84	180~186



5mm 细条夹克分体服 5MM STRIPE JACKET SUIT

- 高洁净分体服 Highly clean stripe suit
- 可有多种颜色选择 A variety of colours available
- 男女兼用 Unisex

亚洲码 Asian	后中长 C/L length	胸围 Chest	肩宽 Shoulder width	袖长 Sleeve length	裤长 Trousers length	臀围 Hip	适合身高 Suitable height
SS	61	106	43	53	95	93	150~156
S	63	110	45	55	97	98	156~162
M	65	114	47	57	98	100	162~168
L	67	118	49	58	103	108	168~174
LL	69	122	51	59	106	113	174~180
3L	71	126	53	60	109	118	180~186



001.001.002.18.00001

001.001.002.04.00014

001.001.008.18.00001

001.001.008.04.00010



5mm 细条分体服 5MM STRIPE SUIT

- 高洁净分体服 Highly clean stripe suit
- 立领、翻领均可 Stickup/revers
- 可有多种颜色选择 A variety of colours available
- 男女兼用 Unisex

亚洲码 Asian	后中长 C/L length	胸围 Chest	肩宽 Shoulder width	袖长 Sleeve length	裤长 Trousers length	腰围 Waist	臀围 Hip	适合身高 Suitable height
SS	60	100	42	53	94	56	90	150~156
S	63	104	44	55	97	60	95	156~162
M	66	108	46	57	100	66	100	162~168
L	69	112	48	59	103	72	105	168~174
LL	72	116	50	60	106	78	110	174~180
3L	75	120	52	61	109	84	115	180~186



001.001.002.03.00002

001.001.002.01.00002

001.001.008.03.00001

001.001.008.01.00007



001.002.004.18.00019

001.001.004.01.00025

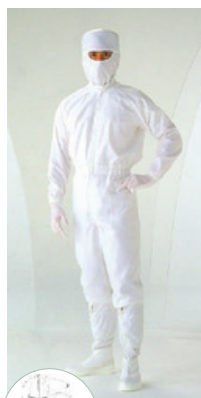
001.001.004.01.00026

2.5mm/5mm 网格连体服 [2.5MM /5MM GRID COVERALL

- 超洁净连体服 Super clean grid coverall
- 可用于100级超净车间 Meet class 100 cleanroom requirements
- 男女兼用 Unisex
- 腰部橡筋调节, 有效控制体内尘源活动 Elasticized waist, effectively control the dust movement

连体服尺码表 Size of coverall 单位 Unit:cm

亚洲码 Asian	后中长 C/ls length	胸围 chest	腰围 waist	臀围 HIP	袖长 (肘中点) sleeve length	适合身高 suitable height
SS	139	107	95	100	78	150-156
S	145	112	100	105	80	156-162
M	151	117	105	110	82	162-168
L	157	122	110	115	84	168-174
LL	163	127	115	120	86	174-180
3L	169	132	120	125	88	180-186



001.001.004.01.00001

001.001.004.01.00013

5mm 细条连体服 [5MM STRIPE COVERALL

- 高洁净连体服 Highly clean stripe coverall
- 腰部橡筋调节 Elasticized waist
- 男女兼用 Unisex

连体服尺码表 Size of coverall 单位 Unit:cm

亚洲码 Asian	后中长 C/ls length	胸围 chest	腰围 waist	臀围 HIP	袖长 (肘中点) sleeve length	适合身高 suitable height
SS	139	107	95	100	78	150-156
S	145	112	100	105	80	156-162
M	151	117	105	110	82	162-168
L	157	122	110	115	84	168-174
LL	163	127	115	120	86	174-180
3L	169	132	120	125	88	180-186



001.001.005.01.00016

001.001.005.01.00015

001.001.005.01.00014

001.001.005.01.00017

001.001.005.01.00019

001.001.005.01.00013



001.001.005.01.00018



001.001.005.01.00002



001.001.005.01.00012



001.001.005.01.00001



001.001.005.04.00003



001.001.005.04.00006



PVC/SPU防静电/导电鞋系列 PVC/SPU ANTISTATIC/CONDUCTIVE SHOES

防静电鞋子工作原理 How antistatic shoes work
当操作人员穿着防静电工作鞋时，人体在工作或行走时产生的静电因鞋底与鞋底防静电衬布接触，静电荷直接传导到由静电耗散材料热注而成的鞋底，防静电鞋底与防静电地面接触时，防静电地面及其接地系统则将人体静电泄放到大地。

When operators in antistatic shoes work or walk, static charges building up on body discharge to the earth by conductive soles, lining fabric, and earthed floor.

- 防静电鞋体积电阻 Volume resistance of antistatic shoes: $10^6 \sim 10^9 \Omega$ 。
- 鞋面材料: 防静电PVC革面、PU革面、厚织棉、真皮、帆布面、注塑等。
Vamp materials: antistatic PVC and PU leather, thick cotton fabric, real leather, and canvas.
- 鞋底材料: 防静电PVC或SPU注成。
Sole material: Antistatic PVC or SPU
- 鞋码Size: 34#--44#.



003.001.001.01.00031



003.003.001.01.00029



003.001.002.08.00001



003.003.001.01.00002



003.001.003.01.00039



003.001.006.01.00020



003.001.001.16.00001



003.001.002.09.00001

防静电 PU鞋系列 PU ANTISTATIC SHOES SERIES



- 绝对环保，符合ISO14000或以上级别的环保体系要求
- 绝不发臭，环保空气
- 特制鞋垫面料，耐磨、防滑、防臭、抗菌
- $10^6 \sim 10^9 \Omega$ 国际认可最佳选择电阻值
- 高性价比 (2-3倍的PVC寿命, 1倍的PVC价格)
- 耐用，保证一年正常穿用无开胶、不断裂
- 采用台湾进口面料，高档，耐用
- 采用日本合资PU粒子底料，防滑、耐磨
- 不上线，粘合牢固，丝毫不漏气
- 可来样定做各种款式及颜色 (承接OEM)
- Absolute environment friendly, accord with requirements of ISO14000 or above ranks environment friendly system.
- Not to emit odor and not to contaminate air.
- Material of insole: wearable, slip-proof, odorous-proof, bacteria-proof.
- The select resistance value accepted by international: $10^6 \sim 10^9 \Omega$ ohms.
- High quality: two to three times longer than life of PVC shoes and one time higher than PVC pricing.
- Wearable; our company guarantee that the PU shoes can be wore one year without no rupture.
- Adopt Taiwan imported material: top-grade and wearable.
- PU particle sole material imported from Japan: wearable, slip-proof.
- No thread used, sticky fast and no air emitting.
- Custom style and size available (follow OEM)



003.002.008.01.00016



003.002.007.01.00016



003.002.001.01.00016



003.002.001.01.00009



003.002.001.01.00063



003.002.003.01.00113



003.002.005.01.00057



003.002.003.01.00102



灰Grey: 003.002.003.09.00028
白White: 003.002.003.01.00124

防静电PU安全鞋系列 | PU ANTISTATIC SAFETY SHOES



003.002.011.01.00091 003.002.011.01.00098 003.002.011.01.00093 003.002.011.01.00097



003.002.011.01.00090 003.002.011.01.00095 003.002.011.01.00096 003.002.011.01.00099



003.002.011.01.00092 003.002.017.01.00001 003.002.017.01.00002



003.002.011.01.00017 003.002.011.01.00016 003.002.011.01.00082



003.002.011.01.00083 003.002.011.10.00064 003.002.011.10.00001

Personal protection series

防静电长筒鞋 ANTISTATIC BOOTS



003.001.010.01.00001



003.001.009.01.00031



防静电/导电拖鞋/凉鞋系列

ANTISTATIC/CONDUCTIVE SLIPPER/SANDAL SERIES



003.007.014.10.00001 003.005.014.10.00017 003.009.014.04.00006 003.005.014.10.00016



003.008.014.01.00020 003.008.014.01.00027 003.002.003.01.00054



003.005.014.10.00027 003.008.014.04.00004 003.006.001.01.00001

手套
GLOVES
(PU)



004.009.003.01.00011



004.009.004.10.00007

PU浸指涂层手套(铜纤维)

PU ESD TOP FIT GLOVES
(COPPER FIBRE)

PU浸指涂层手套(碳纤维)

PU ESD TOP FIT GLOVES
(CARBON FIBRE)



004.012.003.02.00006



004.011.003.09.00022

手套(碳纤维)
GLOVES
(CARBON FIBRE)

NBR超级手感手套

NBR GLOVES

PU
GLOVES



004.009.014.01.00008



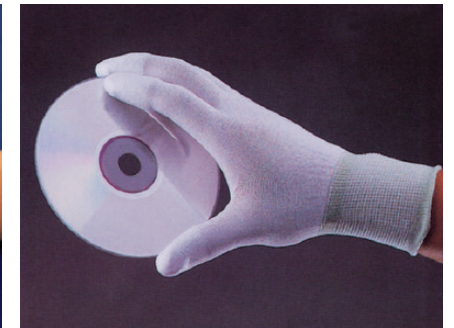
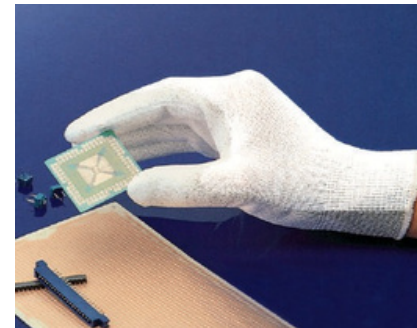
004.009.014.01.00002

长纤涤纶手套
GLOVE WITH LONG FIBRE



004.011.014.09.00003

防静电涤纶手套芯
ANTISTATIC GLOVES(CARBON FIBRE)



防静电袖套
ANTISTATIC OVERSLEEVE



006.009.000.04.00002

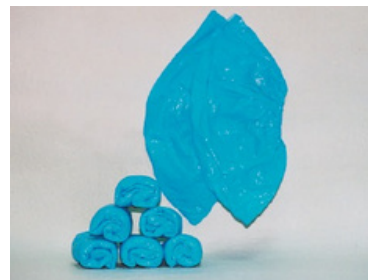
防静电围裙
ANTISTATIC PINAFORE



无纺布鞋罩
NON-WOVEN SHOES COVER



CPE鞋罩
CPE SHOES COVER



防静电鞋罩
ANTISTATIC SHOES COVER



防静电袜子
ANTISTATIC SOCKS

防静电口罩
ANTISTATIC MASK



005.002.002.04.00001

活性炭防毒口罩
ACTIVATED CARBON ANTIGAS MASK



005.006.001.09.00001

一次性纸口罩
DISPOSABLE PAPER MASK



005.004.001.01.00001



005.005.001.01.00001

ES/PU净化口罩
ES/PU ELASTIC BAND POLYESTER TRICOT MASK



005.007.002.01.00001

涤纶净化口罩
POLYESTER TRICOT MASK



005.001.001.01.00001

无纺布口罩
NON-WOVEN MASK

无纺布头罩
NON-WOVEN HOOD (ROUND&STRIP)



001.012.007.04.00001



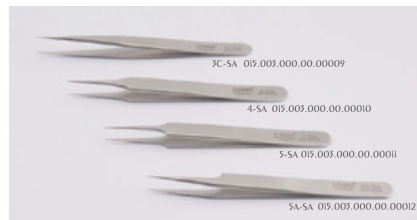
001.012.007.04.00002(blue) 001.012.007.01.00002(white)



防静电不锈钢镊子

ANTISTATIC STAINLESS STEEL TWEEZERS

- 适用于实验室、医院、微电子、电子、电脑、手表、无尘室工程等。
Suitable for using in laboratories, hospitals, industries such as microelectronics, electronics, computers, watches and clean room project etc.
- 材料：哑光、亮光不锈钢
Material: hypo-light/light stainless steel
- 可更换头材料 导电PPS
Replaceable head material: conductive PPS
- 可更换头表面电阻: $10^4 - 10^8 \Omega$
Surface resistance of replaceable head: $10^4 - 10^8 \Omega$





弯嘴瓶 ANGLE DISPENSER BOTTLE

材料: 瓶身LDPE、瓶盖进口PP、瓶嘴LLDO、瓶盖及喷嘴一体化设计, 密封可靠, 喷用性灵敏, 回复快, 不流残渣, 可满足常规实验的要求。

Materials: body (LDPE), cap (imported PP), nozzle (LLDO). Integrated design with reliable seal, high sensitivity nozzle, fast rebound, no residue, can meet common requirements.

025.002.002.01.00002 025.002.002.01.00001



防静电酒精瓶 ESD SOLVENT DISPENSER

- 专为那些强烈而又容易挥发的溶液而制造, 如: 酒精、丙酮、乙醇、松香油。
- 材料: SUS304、铜、HDPE。
- 表面电阻: $10E6-10\Omega$
- 颜色: 粉红色、蓝色、白色、黄色。
- 容量: 125ML、180ML、250ML。

- Solvent Dispenser using for the strong and easy volatile solvent like Alcohol, Acetone, Ethanol, Retinol.
- Material: SUS304, Copper, HDPE
- Surface Resistance: $10E6-10\Omega$
- Color: pink, blue, white, yellow
- Volume: 125ml, 180ml, 250ml



025.001.001.04.00001
025.001.001.01.00001
025.001.001.02.00001
025.001.001.18.00001

防静电脚筋带系列 ANTISTATIC HEEL-GROUNDING SERIES



035.001.002.11.00001



035.001.002.13.00001

魔术贴调整型手腕带 VELCRO ADJUSTABLE WRIST STRAP



金属有绳手腕带 METALLIC WRIST STRAP WITH CORD



034.005.000.04.00001



034.004.000.10.00021



034.004.000.10.00024



034.003.000.10.00002



034.004.000.00.00008



接地线组件系列 GROUNDING LINE PART SERIES

- 每个插座有1MΩ电阻
1MΩ resistor in each socket only
- 可实现0MΩ电阻
0MΩ also possible



034.006.000.04.00001

硅胶净化手腕带 SILICON CLEANROOM WRIST STRAP

- 颜色 Color: 红色、蓝色、黄色 red, blue, yellow
- 本产品结构新颖, 一体式卡扣锁紧方式, 调节方便, 手感舒适, 安全耐用。不出粉尘, 耐清洗, 适合于净化室使用。
This new style silicon wrist strap, has integrated bayonet fastener, easy for adjust, comfortable, safe and long life time, powder free, is suitable for cleanroom.
- 内表面电阻 Internal Resistance: $<10E5\Omega$
- 外表面电阻 Surface Resistance: $>10E7\Omega$
- 静电衰减周期 Decay time: $<0.2s$

034.006.000.05.00001



034.001.000.04.00012

防静电无绳手腕带 CORDLESS WRIST STRAPS

工作原理: 根据“电晕放电”效应和尖端放电原理, 当累积的电荷超过一定值时因电位差向空间放电, 从而达到消除静电的目的。

How it works: it follows corona and point discharge. Charge building up discharges when it reach a limit to eliminate electrostatic.

- 特点 Features:
- 方便、可靠 (easy to use, reliable)
 - 静电耗散时间(Discharge time) $<0.5s$

防静电有绳手腕带

ANTISTATIC WRIST STRAP

工作原理：人体皮肤与手腕带上的导电材料直接接触，当手腕带接地时，通过接地系统将人体运动产生的静电迅速泄放。

How it works: Skin contacts with conductive material on the wrist strap. Static charges building up on body are discharged to the earth through the earth system.

指标 Specification:

- 1、橡胶型16股进口导电纱(白纱/黑纱)
Rubber disk type: 16 pieces of imported conductive yarns (white and black yarn)
- 2、静电泄放时间 discharge time: <0.1s
- 3、线长: 2.8M, 3.05M, 4.91M可选
Cord length: 2.8M, 3.05M, 4.91M



034.001.000.10.00023



034.002.000.05.00001



034.002.000.04.00003



034.001.000.04.00009



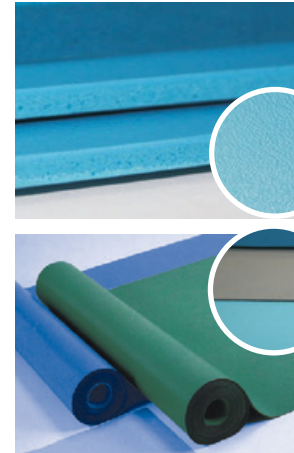
034.001.000.04.00036



034.005.000.10.00001



034.001.000.10.00029



防静电台垫

ANTISTATIC MAT

● 高质量的散静电台垫是用来消除与台垫相接触的人、周转箱、包装袋、元器件及其它物品的静电。

High-quality dissipative mats are designed to harmlessly drain charges from personnel, circulation boxes, bags, components, etc.

- 规格Size
W(M) X L(M): 0.6 X 1.0 0.8 X 1.0 0.9 X 1.0 1.0 X 1.0 1.2 X 1.0
- 颜色 COLOR: 绿/黑 Green/black 灰/黑 Gray/black 兰/黑 Blue/black
绿/绿 Green/Green 黑/黑 black/black 兰/兰 Blue/Blue
- 厚度 Thickness: 2mm 3mm

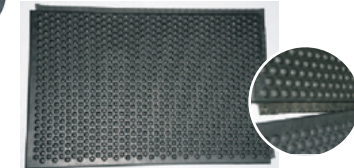
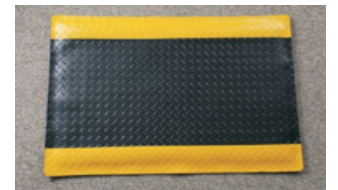
防静电层 Surface resistance	导电层 bottom layer	防静电耗散层 static dissipative	<10 ⁹ ohm/square
		导电层 Conductive	10 ⁹ ohm/square

防静电抗疲劳地垫

ANTI-FATIGUE RUBBER MAT



009.001.000.10.00001



系列 Series	规格 size	技术性能 Technology spec	材料 Material
抗疲劳 专用地 垫 antifatigue mat	910*610*15 \ 20mm 710*610*15 \ 20mm 610*610*15 \ 20mm 510*610*15 \ 20mm *长度也可按客户要求定做 available	静电耗散表面电阻: 10E8-10E9Ω; 导电(静)电层表面电 阻: 10E3-10E5Ω, 永久防止ESD. Static dissipative surface resistance: 10E8-10E9Ω; conductive(antistatic) surface resistance(ESD permanence) 10E3-10E5Ω	材质: 为防静电 PVC制成; 中间层/ 为防静电 EPDM发泡。 Material: Upper/Antistatic PVC Middle layer/Antistatic bubble

导电泡棉

CONDUCTIVE BUBBLE

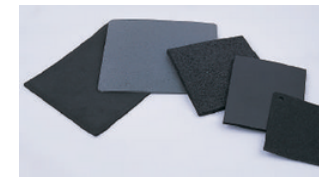
可按客户要求制作各种尺寸、厚度及异形材

Custom size and thickness available
外观可分为 Appearance:

- 双面带皮 Double sided leather
- 单面带皮 Single sided leather
- 无皮 No leather

表面电阻: 10²~10⁸Ω

Surface resistance: 10²~10⁸Ω



027.001.002.10.00001



027.001.002.10.00002



防静电防潮材料及袋子 ANTISTATIC MOISTUREPROOF MATERIAL AND BAG

表面电阻率 Surface resistivity

- 外层 Top layer: $< 10^0$ ohms/sq
- 铝箔层 Aluminum foil: $< 10^0$ ohms/sq
- 内层 Inner layer: $< 10^0$ ohms/sq

物理机械性能 Physical properties

- 拉伸力 Stretching resistance at break: > 70 N
- 断裂伸长率 Elongation at break: $> 40\%$
- 封口剥离力 Peel force: > 50 N
- 撕裂力 Tearway force: > 12 N



防静电屏蔽材料及袋子 ANTISTATIC SHIELDING MATERIAL AND BAG

表面电阻率 Surface resistivity

- 外层 Top layer: $< 10^0$ ohms/sq
- 金属层 Metal layer: $< 10^0$ ohms/sq
- 内层 Inner layer: $< 10^0$ ohms/sq



	技术参数 SPECIFICATIONS
防静电 ABRASION RESISTANT COATING	
厚度 Thickness	7.5微米 (7.5Microns)
表面电阻率 Surface Resistivity	$< 10^0$ ohm/sq.ASTM D 618 At 15% RH.ETS 803 probe, 100 Volts
耐磨性 Abrasion Resistance	1000次耐磨测试 CSI Model CS-39 Head Load 227 gms (100 Cycles with no damage CSI Model CS-39 Head Load227 gms Abradent Rough Corrugated)
金属层 METALLIZED LAYER	
电阻 Resistance	$< 10^0$ ohm/sq.
透光率 Light Transmission	40%-0.4光密度 (40%-0.4 Optical Density)
静电荷 Triboelectric Charging	< 100 V EIA 541 Appendix C average. Triboelectric Nanocouombs Quartz $< .13$ n/in Teflon $< .13$ n/in
静电衰减率 Static Decay	5000-0v < 0.01 秒 FTMS 101B Method 4046) (5000-0 Volts $< .01$ seconds FTMS 101B Method 4046)
电容测试 Capacitance Probe	< 10 v 电压差 -EIA 541 (< 10 Volts Differential -EIA 541)
耐腐蚀 Corrosion	无可见斑点 FTMS 101C Method 3005 (No visible signs detected FTMS 101C Method 3005)
特性 CHARACTERISTIC	
抗拉强度 Tensile Strength	> 18 lbs./in ASTM D 882
撕裂强度 Tear Initiation	> 2.5 lbs./in ASTM D 1004
抗穿刺强度 Puncture Resistance	$> 10^0$ p.s.i. ASTM D 3420
接缝强度 Seam Strength	> 8 lbs./in ASTM D 882
阻湿 MVTR MVIR Barrier	> 0.2 gm/100 in-2/24 hrs. ASTM E 96
阻氧 Oxygen Barrier	> 0.5 cc/100 in-2/24 hrs. ASTM D 3985
热封 HEAT SEALING	
温度 Temperature	220-240°C
时间 Time	0.5-3.5秒 (0.5-3.5 seconds)
压力 Pressure	30-70 p. S. I.

www.horb.com.cn

净化切头手指套 SUPER-CLEAN UNROLL FINGER STALLS



防静电卷口手指套 ANTISTATIC FINGER COTS

- 均经过氯化去粉处理，达到无粉尘级别
It has been treated with chlorination to achieve power-free level.
- 表面电阻: <math> < 10E10\Omega </math>
Surface resistance: <math> < 10E10\Omega </math>
- 规格: L, M, S可选
Size: L, M, S available



直口防滑手指套 SLIP-PROOF FINGER STALLS



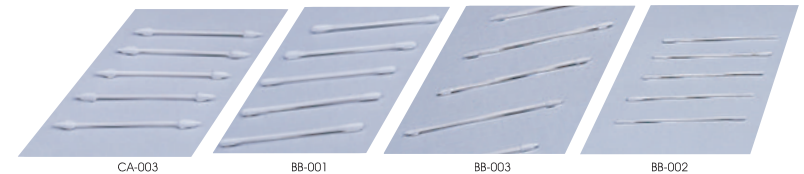
无粉尘卷口手指套 POWDER-FREE FINGER COTS



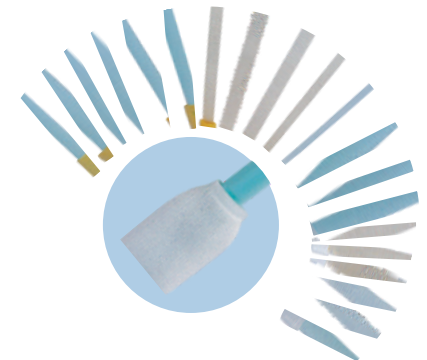
HUBY-340净化棉签系列 | CLEAN COTTON SWABS



● 包装: 100支/包 Package: 100 pieces/bag



净化棉签系列 CLEANROOM SWABS



- 部分海绵头净化棉签型号如下，具体规格请向我索取:
- Part of foam-tip swab models as below, pls contact with our related sales to get more product specification details.

料号P/N	型号MODLE
023.001.001.10.00001	920
023.001.002.01.00001	721A
023.001.002.10.00001	610
023.001.002.21.00001	741
023.001.002.21.00002	722
023.001.002.21.00003	706
023.001.002.21.00004	742
023.001.002.21.00005	750
023.001.002.21.00006	707(H)/707B
023.001.002.21.00009	708(H)/708B
023.001.002.21.00012	721
023.001.002.21.00013	740
023.001.002.21.00014	751
023.001.002.21.00015	757
023.001.002.21.00016	721B
023.001.002.22.00001	742B
023.001.002.22.00002	1702

- 部分布头净化棉签型号如下，具体规格请向我索取:
- Part of fabric-tip swab models as below, pls contact with our related sales to get more product specification details.

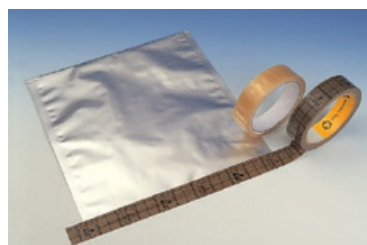
料号P/N	型号MODLE
023.002.002.01.00010	743
023.002.002.20.00001	765
023.002.002.21.00001	714A
023.002.002.21.00002	707
023.002.002.21.00004	714B
023.002.002.21.00007	723
023.002.002.21.00008	758
023.002.002.21.00009	758
023.002.002.21.00011	759
023.002.002.21.00012	761



防静电区域划分警示胶带

EPA WARNING TAPE

- 不产生静电
- 适合在EPA内使用
- 印成黄色、有黑色标志和EN 61340-5
- 纸带采用水性丙烯酸粘合剂
- Does not generate electrostatic charge
- Suitable for use in an EPA
- Printed yellow with black logo and text to EN 61340-5
- Paper tape with water-based acrylic adhesive



防静电/防静电耐高温胶带

ANTISTATIC/ANTI-STATIC HEAT-PROOF TAPE



- 表面电阻 Surface resistance: $10^7 \sim 10^9 \Omega$
- 宽度可按客户要求制作 Optional width available
- 防静电胶带颜色: 透明、网格、深红色
- Antistatic tape Color: transparent, net, poppy
- 高温胶带颜色: 咖啡色
- Tape enduring high temperature color: coffee



导电PP打包带 CONDUCTIVE PP STRAP

- 用于捆扎IC运输托盘, 如: 老化试验时
- 使用加涂层的、黑色聚丙烯材料制成
- 阻抗: $10e4 \sim 10e6 \text{ ohm/sq}$
- 尺寸($\pm 5\%$): 厚0.6mmx宽9mmx长1200m、厚0.6mmx宽12mmx长1500m
- 耐热性: 150°C下24小时收缩4%
- 成卷供货, 以便使用电动捆扎机, 中心圆孔直径为200mm, 宽度为200mm, 重量约为5kg
- Used to bundle IC shipping trays, e.g. Prior to oven-baking
- Made of coated, Black polypropylene
- Resistivity: $10e4 \sim 10e6 \text{ ohm/sq}$
- Size($\pm 5\%$): T0.6mmxW9mmxL1200m、T0.6mmxW12mmxL1500m
- Heat resistant: shrinkage @ 150°C for 24h: 4%
- Supplied on a roll for use in electric strapping machine core diameter 200mm, width 190mm, weight approx 5kg

EPA警告挂式标识牌 EPA WARNING SIGN (FOR HANGING)



041.005.000.02.00001



041.005.000.02.00002

防静电标签 ANTISTATIC LABEL



041.002.000.02.00001 041.002.000.02.00002 041.002.000.02.00003 041.002.000.02.00004

- 规格及内容可按客户要求制作 Spec & content customize available
- 自粘型: 印刷在黄色的纸上 Self-adhesive type: Printing on the yellow paper

工作鞋标识牌 FOOTWEAR SIGN



041.005.000.03.00001 041.005.000.03.00002

- 用来提醒员工在离开EPA或者到其他房间时脱下导电工作鞋。
- A reminder to employees to remove conductive footwear on leaving the EPA or the changing room.

EPA出口标识牌 EPA EXIT SIGN



041.005.000.05.00001

EPA区域隔离柱

EPA RETRACTABLE BELT BARRIER

产品特点:

全新理念的EPA防护区域隔离柱使EPA区域和非EPA区域区分的更容易、更清晰和更安全, 是具有先进管理理念工厂的最佳选择。整体防静电材料制作, 符合ANSI/ESD S20.20及IEC61340-5-1相关标准的要求。

与传统的ESD标识地板胶带比较, 主要优点如下:

- 易于EPA区域因生产需求而做出的灵活调整;
- 减少区域改变及胶带磨损更换等重复性投资(人为、物力、流程管理成本等);
- 避免使用胶带重复更换而造成的环境污染;
- 避免参观人员及内部人员直接跨越胶带造成管理难度;
- 可以使EPA区域不受环境限制, 直接形成相对封闭式区域, 实现进、出口管理模式。

FEATURE:

The retractable belt barrier is designed for delimiting an EPA easily and safely. The belts are printed on both sides in yellow belts so the indication of EPA can be seen obviously.

Comparing to the ESD Floor Marking Tape, it would be:

- Setting up a quick and effective barrier of EPAs
- Durable to save the replacement cost and reduce pollution to environment
- Removable and resetting the EPAs anywhere
- Warning the visitors not to across the EPAs freely

技术参数 SPECIFICATIONS:

- #201 亮光不锈钢材料
- 导电注塑配件, 体积电阻 $< 10E9$
- 重量: 9.6kg
- #201 polished stainless steel
- conductive rubber base plate, Resistance: $< 10E9$
- Weight: 9.6kg



P/N:
038.004.000.10.00010 (Retractable Belt Barrier Post)
038.004.000.10.00012 (A4 Sign Holder)

